

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	14.124.307	7.244.255	6.880.052
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.119.232	3.683.057	6.436.175
I	Chi đầu tư phát triển	1.310.384	1.011.828	298.556
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	749.770	689.770	60.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450.000	230.850	219.150
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	2.594	19.406
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	26.814	26.814	
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	61.800	61.800	
II	Chi thường xuyên	8.551.117	2.539.673	6.011.444
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.035.738	422.106	3.613.632
2	Chi khoa học và công nghệ	29.961	29.191	770
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.200	1.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Dự phòng ngân sách	192.764	66.589	126.175
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	62.567	62.567	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.987.075	3.554.198	432.877
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.572.784	1.572.784	0
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	723.284	723.284	0
a	Vốn đầu tư	557.717	557.717	0
	- Chương trình 30a	393.863	393.863	
	- Chương trình 135	163.854	163.854	
b	Kinh phí sự nghiệp	165.567	165.567	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chương trình 30a	85.853	85.853	
	- Chương trình 135	66.690	66.690	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	849.500	849.500	0
	Vốn đầu tư	657.000	657.000	
	Kinh phí sự nghiệp	192.500	192.500	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.414.291	1.981.414	432.877
1	Vốn đầu tư	1.416.042	1.416.042	0
a	Vốn nước ngoài	754.246	754.246	
b	Vốn đầu tư theo các CTMT	661.796	661.796	
2	Kinh phí sự nghiệp	998.249	565.372	432.877
a	Vốn nước ngoài	60.990	60.990	
b	Vốn trong nước	937.259	504.382	432.877
b1	Các chương trình mục tiêu	161.804	161.804	0
	- CTMT GD nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	8.270	8.270	
	- CTMT Giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn	75.000	75.000	
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.011	4.011	
	- CTMT Y tế - dân số	8.275	8.275	
	- CTMT phát triển văn hóa	1.308	1.308	
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.640	2.640	
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	58.500	58.500	
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000	
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
	CTMT công nghệ thông tin	1.500	1.500	
b	Thực hiện các chế độ, chính sách	775.455	342.578	432.877
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.640	2.640	
	- Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	219	219	
	- Hỗ trợ Hội VHNT	485	485	
	- Hỗ trợ Hội Nhà báo	95	95	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hồ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	315	315	
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	6.766	4.060	2.706
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	994	994	
	- DA hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	600	600	
	- Vốn chuẩn bị động viên	20.000	20.000	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	48.296	48.296	
	- Đề án kinh tế xã hội vùng dân tộc rất ít người	2.500	2.500	
	- Thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 về Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020	2.023	2.023	
	- Thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025	28.021	28.021	
	- Thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	99.112	14.483	84.629
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	100.501		100.501
	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	33.094		33.094
	- Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	31.599	2.164	29.435
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	6.263		6.263
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/BGDĐT-BTC	6.700		6.700
	- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	16.250	16.250	
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799/QĐ-TTg	1.892	1.892	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	188.468	188.468	
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 theo Quyết	178	178	
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	45.447		45.447
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.859	2.104	1.755
	- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	701	701	
	- Thực hiện chính sách trợ giúp đối với đối tượng BTXH	28.327		28.327
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	14.840	6.090	8.750
	- Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP (thực hiện chính sách trợ giúp đối với đối tượng BTXH)	85.270		85.270
C	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	18.000	7.000	11.000